

NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRONG BỐI CẢNH KỶ NGUYÊN SỐ

Đinh Thị Hồng Trang¹
Email: trangdth@hou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 19/11/2025

Ngày phản biện đánh giá: 03/12/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 15/12/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.1049

Tóm tắt: Kỷ nguyên số đang và tiếp tục đặt ra không ít thách thức cho các cơ sở đào tạo. Thực hiện tốt đối sánh chương trình đào tạo làm cơ sở cho các hoạt động cải tiến chất lượng giáo dục và đào tạo có vai trò vô cùng cấp thiết trong bối cảnh này. Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung phân tích và làm rõ cơ sở pháp lý, lý luận và thực tiễn của hoạt động đối sánh chương trình đào tạo trong giáo dục đại học, qua đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả đối sánh chương trình đào tạo ngành luật trong bối cảnh kỷ nguyên số. Trên cơ sở tiếp cận lý thuyết quản lý chất lượng tổng thể (TQM) và chu trình cải tiến liên tục PDCA, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích văn bản pháp luật, tổng hợp lý thuyết và so sánh định tính để làm rõ nội hàm, yêu cầu và cách thức triển khai hoạt động đối sánh theo quy định hiện hành. Dữ liệu nghiên cứu bao gồm các quy định pháp luật về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, trọng tâm là Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT, cùng với các khung lý thuyết và chuẩn mực quốc tế về đảm bảo chất lượng và năng lực số trong đào tạo luật. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động đối sánh đã được tích hợp xuyên suốt trong các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, song việc triển khai trên thực tế còn đối mặt với nhiều thách thức do hạn chế về khung năng lực số, nguồn lực và phương pháp đối sánh dựa trên dữ liệu. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các khuyến nghị và xây dựng khung đối sánh chương trình đào tạo ngành luật theo mô hình bốn trụ cột, góp phần nâng cao tính hệ thống, khả năng đo lường và hiệu quả cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trong bối cảnh chuyển đổi số.

Từ khóa: chương trình đào tạo, đối sánh, kỷ nguyên số, quản trị chất lượng, ngành luật

I. Đặt vấn đề

Hoạt động đối sánh (benchmarking) chương trình đào tạo là một quy trình mang tính hệ thống và bắt buộc, nhằm đo lường, đối chiếu, và so sánh các quy trình cùng kết quả hoạt động thực tế của cơ sở

giáo dục đại học với các đối tác và các chuẩn mực chất lượng đã được xác lập. Mục tiêu cốt lõi của đối sánh là đánh giá thực trạng chất lượng một cách định kỳ, liên tục - là nền tảng cho hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong (IQA), cung cấp

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội

cơ sở dữ liệu để cải tiến không ngừng chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trong kỷ nguyên số, đối sánh được xem là công cụ quản trị chiến lược dựa trên dữ liệu. Công nghệ số giúp tự động hóa việc thu thập các chỉ số hiệu suất chính (KPIs) và phân tích khách quan khối lượng dữ liệu lớn, đảm bảo tính minh bạch và kịp thời trong việc đối chiếu Chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình với Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF). Các quy định pháp lý hiện hành, như Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT, đã hợp nhất hoạt động này vào khuôn khổ kiểm định chất lượng. Việc đạt được các chuẩn mực thông qua đối sánh và kiểm định là cơ sở quan trọng để xác định quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của cơ sở đào tạo trước xã hội.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm đối sánh chương trình đào tạo

Khoản 12 Điều 2 Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học đưa ra khái niệm “Đối sánh là hoạt động đối chiếu và so sánh các yếu tố/hoạt động của một cơ sở đào tạo/một chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo/chương trình đào tạo khác được lựa chọn nhằm cải tiến chất lượng.” Trong khoa học giáo dục, đối sánh chất lượng (benchmarking) được xác định là một chức năng cốt lõi của hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ (Internal Quality Assurance - IQA) trong giáo dục đại học, nhằm so sánh có hệ thống các chỉ số vận hành, quy trình và đầu ra giữa các chương trình đào tạo và các cơ sở tham chiếu trong và ngoài nước (Camp, 1989; Jackson & Lund, 2000; Sallis, 2014; ENQA, 2015).

Mục tiêu chính của đối sánh là cung cấp đánh giá thực tiễn, định kỳ về hiện trạng chất lượng, qua đó tạo lập nguồn dữ liệu đáng tin cậy cho công tác cải tiến chất lượng liên tục. Về phương diện pháp lý, đối sánh là một minh chứng không thể thiếu trong hồ sơ tự đánh giá và kiểm định chất lượng theo các tiêu chuẩn hiện hành. Hoạt động này đặc biệt nhấn mạnh việc đối chiếu khối lượng học tập của chương trình đào tạo (CTĐT) với các tiêu chí của Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF). VQF, được ban hành theo Quyết định số 436/QĐ-TTg, định hình các chuẩn mực tối thiểu về tri thức, năng lực và phẩm chất mà chuẩn đầu ra (CĐR) cần đáp ứng, qua đó hỗ trợ việc nhận diện và thu hẹp khoảng cách chất lượng (Quality Gap) so với chuẩn mực thị trường và khu vực (Bộ GD&ĐT, 2025).

Hệ thống pháp quy hiện hành phân loại đối sánh dựa trên phạm vi hoạt động và chu kỳ thực hiện, nhằm đảm bảo sự tương thích với chu trình cải tiến liên tục (PDCA) của quản trị chất lượng:

Đối sánh với tiêu chuẩn: So sánh chương trình đào tạo với các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc các tổ chức kiểm định quốc tế.

Đối sánh nội bộ: Thực hiện trong phạm vi nội bộ cơ sở giáo dục, tập trung vào việc so sánh hiệu quả hoạt động giữa các đơn vị chức năng hoặc các CTĐT khác nhau. Hoạt động này đảm bảo nhà trường có thể chủ động kịp thời phát hiện và khắc phục các điểm hạn chế cốt lõi.

Đối sánh ngoại bộ: Là quá trình tham chiếu với các đối tác bên ngoài nhằm học tập các kinh nghiệm, nắm bắt xu hướng trong đào tạo ngành và phát hiện ra những thiếu hụt trong công tác đào tạo của cơ sở giáo dục. Hoạt động

này được cụ thể hóa ở hai cấp độ: (i) Cấp cơ sở giáo dục; (ii) Cấp chương trình đào tạo. Việc này đặc biệt quan trọng để cơ sở giáo dục, CTĐT tiệm cận và đạt được các chuẩn mực quốc tế, ví dụ như tiêu chuẩn của Mạng lưới Đảm bảo Chất lượng Đại học ASEAN (AUN-QA).

Qua đó, các hình thức đối sánh được thiết lập nhằm xây dựng cơ chế tự chủ, tăng cường kiểm soát chất lượng có hệ thống, đồng thời đảm bảo sự đáp ứng liên tục các yêu cầu quản lý nhà nước và kỳ vọng của thị trường lao động.

2.2. Khung lý thuyết về quản lý chất lượng tổng thể và chu trình PDCA trong cải tiến chương trình đào tạo

Lý thuyết về quản lý chất lượng tổng thể được biết đến từ những năm đầu của thập niên 1920 của thế kỷ 20 và dần được phát triển và hoàn thiện bởi các nhà chất lượng học như Edward Deming, Joseph Juran, Philip B Crosby, Tom Peters và Kaoru Ishikawa, Edward Sallis (Nguyễn Duy Minh, & Nguyễn Quỳnh Anh, 2018). Trong bối cảnh giáo dục đại học, triết lý giáo dục về quản lý chất lượng toàn diện (TQM) cung cấp khuôn khổ để điều chỉnh hiệu quả các quy trình học thuật, quản trị và đảm bảo chất lượng. Việc triển khai TQM đòi hỏi sự cam kết của lãnh đạo ở mọi cấp độ và việc sử dụng các công cụ quản lý chất lượng một cách hệ thống.

Để hiện thực hóa nguyên tắc cải tiến liên tục của TQM, chu trình Lập kế hoạch (Plan) - Thực hiện (Do) - Kiểm tra (Check) - Hành động/Điều chỉnh (Act) viết tắt là PDCA, hay còn gọi là chu trình Deming/Shewhart, được áp dụng như một cơ chế vận hành lặp đi lặp lại và hiệu quả. Chu trình này khuyến khích các chương trình đào tạo thử nghiệm các giải pháp cải tiến trên quy mô nhỏ trước khi tiêu chuẩn hóa.

Cụ thể, PDCA được triển khai qua bốn giai đoạn chính:

- Lập kế hoạch (Plan): Xác định rõ vấn đề chất lượng, phân tích nguyên nhân cốt lõi và xây dựng kế hoạch thử nghiệm cải tiến.

- Thực hiện (Do): Triển khai kế hoạch đã định một cách có kiểm soát.

- Kiểm tra (Check): Đánh giá lại quá trình áp dụng và đo lường kết quả đạt được so với mục tiêu ban đầu. Giai đoạn này là điểm giao thoa quan trọng với hoạt động đối sánh (benchmarking), sử dụng dữ liệu đối chiếu để xác định khoảng cách chất lượng.

- Hành động/Điều chỉnh (Act): Nếu giải pháp thử nghiệm thành công, tiến hành tiêu chuẩn hóa (standardize) và áp dụng rộng rãi; nếu chưa thành công, thực hiện điều chỉnh thích hợp và lặp lại chu trình.

Sự tích hợp chặt chẽ giữa triết lý và cơ chế vận hành (PDCA) là then chốt, đảm bảo chất lượng dạy và học không chỉ tuân thủ các chuẩn mực tối thiểu mà còn được cải tiến một cách có hệ thống, phù hợp với yêu cầu rà soát và cập nhật định kỳ chương trình đào tạo.

III. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết áp dụng phương pháp luận dựa trên việc phân tích nội dung và tổng hợp lý thuyết, phân tích quy định pháp luật hiện hành về đối sánh chất lượng, phương pháp so sánh định tính được sử dụng để đối chiếu các chỉ số vận hành và quy trình đối sánh nội bộ/ngoại bộ giữa các cơ sở giáo dục đại học, nhằm cung cấp căn cứ thực tiễn cho các khuyến nghị cải tiến chương trình đào tạo. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích văn bản pháp luật, tổng hợp lý thuyết quản lý chất lượng giáo dục và phương pháp so sánh.

IV. Kết quả và Thảo luận

4.1. Quy định pháp luật hiện hành về đối sánh chương trình đào tạo

Ngày 17 tháng 02 năm 2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, có hiệu lực từ ngày 04/04/2025 thay thế và bãi bỏ nhiều thông tư trước đây vốn quy định rời rạc về quy trình kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá cho các loại hình đào tạo khác nhau. Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT không chỉ là một quy định mới mà còn là một chiến lược hợp nhất và hiện đại hóa hệ thống tiêu chuẩn kiểm định, tạo ra một khung khổ pháp lý duy nhất, đồng bộ và chặt chẽ hơn cho mọi chương trình đào tạo trình độ đại học. Một số thay đổi lớn có thể kể đến như cơ cấu lại từ 11 tiêu chuẩn xuống 8 tiêu chuẩn; điều chỉnh các mức đánh giá tiêu chí từ 1-7 điểm sang mức đánh giá Đạt hoặc Không Đạt, có các tiêu chí điều kiện bắt buộc đáp ứng mức đạt, điều chỉnh số tiêu chuẩn, tiêu chí phù hợp; tích hợp phụ lục kèm theo tránh phát sinh nhiều văn bản hướng dẫn...(Bộ GD&ĐT, 2025).

Đối với công tác đối sánh, các yêu cầu đặt ra cụ thể như sau:

Tiêu chuẩn 1 về Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: Tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3 đặt ra yêu cầu đối sánh mức độ phù hợp, gắn kết giữa mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với mục tiêu của chương trình đào tạo với sứ mạng/sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo, với mục tiêu của giáo dục đại học tại Luật Giáo dục đại học; với Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở trình độ đào tạo cụ thể của chương trình đào tạo.

Tiêu chuẩn 2 về Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo: Tiêu chí 2.2

yêu cầu đối sánh khối lượng học tập của cơ sở đào tạo với quy định tại quy chế đào tạo và khung trình độ quốc gia Việt Nam. Tiêu chí 2.5 yêu cầu phân tích, đối sánh về cấu trúc và tính linh hoạt của cơ sở đào tạo qua các lần rà soát, cập nhật. Tiêu chí 2.7 yêu cầu phân tích, đối sánh các quy định, quy trình rà soát, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo theo định kỳ; phân tích, đối sánh nhu cầu của thị trường lao động và báo cáo đánh giá sự đáp ứng của cơ sở đào tạo đối với yêu cầu của thị trường lao động.

Tiêu chuẩn 3 về Hoạt động dạy và học: Tiêu chí 3.5 yêu cầu phân tích, đối sánh sự tương thích giữa các hoạt động dạy và học với chuẩn đầu ra của học phần và của cơ sở đào tạo.

Tiêu chuẩn 6 về Các dịch vụ hỗ trợ người học: Tiêu chí 6.6. yêu cầu cơ sở giáo dục phải có các quy định, tiêu chí định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ người học và thực hiện kế hoạch đánh giá, đối sánh định kỳ các dịch vụ hỗ trợ người học.

Tiêu chuẩn 8 về Đầu ra và kết quả đầu ra: Tiêu chí 8.1, 8.2, 8.3, 8.4, 8.5 yêu cầu đối sánh về tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ việc làm (tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ sau tốt nghiệp), hoạt động nghiên cứu khoa học của người học trong và ngoài cơ sở đào tạo qua từng năm; đối sánh giữa các năm, các khóa để cải tiến chất lượng.

Các hoạt động đối sánh cần có văn bản thể hiện rõ tiêu chí chọn cơ sở dữ liệu đối sánh, có minh chứng lưu trữ, phân tích cơ sở dữ liệu, nhiều hoạt động đối sánh được đòi hỏi thực hiện hàng năm.

4.2. Thuận lợi và thách thức đối với công tác đối sánh chương trình đào tạo đại học trong kỷ nguyên số

Trong giai đoạn chuyển đổi số mạnh mẽ hiện nay, các cơ sở đào tạo luật đứng trước yêu cầu phải rà soát, điều chỉnh và đối sánh chương trình đào tạo để đáp ứng chuẩn năng lực mới của nguồn nhân lực pháp lý. Quá trình này mang lại nhiều thuận lợi nhưng cũng phát sinh không ít thách thức.

Về thuận lợi, chuyển đổi số thúc đẩy sự xuất hiện của các chuẩn năng lực số và bộ khung kỹ năng mới (như DigComp, ABA Tech Competencies), tạo cơ sở tham chiếu rõ ràng cho hoạt động đối sánh. Nhờ đó, các trường có thể đánh giá mức độ cập nhật của chương trình đối với các kỹ năng pháp lý trong môi trường số như phân tích dữ liệu, vận hành công nghệ pháp lý (legal tech) hay hiểu biết về trí tuệ nhân tạo. Bên cạnh đó, sự sẵn có của các công cụ phân tích dữ liệu và hệ thống quản lý học tập (LMS) giúp việc rà soát cấu trúc chương trình trở nên khách quan hơn. Các thuật toán phân tích văn bản có thể hỗ trợ nhận diện chồng lặp nội dung, khoảng trống học phần hoặc mức độ tương thích giữa chuẩn đầu ra và yêu cầu nghề nghiệp. Ngoài ra, chuyển đổi số làm gia tăng kết nối quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham khảo chương trình của các đại học luật uy tín, từ đó nâng cao chất lượng đối sánh theo chuẩn khu vực và toàn cầu.

Về thách thức có thể kể đến như sự thiếu thống nhất về khung năng lực số dành cho ngành luật. Các tài liệu tham chiếu quốc tế đa dạng nhưng chưa có bộ tiêu chuẩn được nội địa hóa phù hợp với hệ thống pháp luật và yêu cầu hành nghề tại Việt Nam. Ngoài ra, không phải trường đại học nào cũng có nguồn lực để áp dụng

các kỹ thuật phân tích dữ liệu, lưu trữ học liệu số hay công cụ đánh giá chương trình dựa trên AI. Điều này dẫn tới sự chênh lệch trong chất lượng đối sánh giữa các cơ sở đào tạo. Cùng với đó, sự thay đổi nhanh của công nghệ tạo ra độ trễ trong điều chỉnh chương trình, khiến quá trình đối sánh dễ rơi vào tình trạng “chạy theo xu hướng”. Việc thiếu đội ngũ giảng viên am hiểu công nghệ pháp lý cũng làm giảm khả năng đánh giá chính xác yêu cầu mới của thị trường lao động.

4.3. Một số khuyến nghị nâng cao hiệu quả công tác đối sánh chương trình đào tạo trong kỷ nguyên số

Trên cơ sở tổng hợp quy định hiện hành và nhận diện thuận lợi, thách thức, bài viết xin đưa ra một số kiến nghị nhằm tăng cường hiệu quả công tác đối sánh chương trình đào tạo ngành luật trong bối cảnh kỷ nguyên số.

Thứ nhất là tích hợp bộ tiêu chuẩn đối sánh dựa trên năng lực số. Các cơ sở đào tạo cần cân nhắc tới việc xây dựng một khung tiêu chuẩn đối sánh có tính hệ thống nhằm đảm bảo các học phần đáp ứng được yêu cầu về năng lực số của chuyên gia pháp lý và những người hành nghề luật trong tương lai. Khung tiêu chuẩn có thể tham khảo các bộ năng lực như Khung năng lực số của EU và chuẩn năng lực công nghệ trong hành nghề luật của Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ (ABA) (American Bar Association, 2019), kết hợp với năng lực pháp lý cốt lõi. Việc đối sánh theo hướng năng lực giúp đánh giá khoảng trống chương trình, mức độ cập nhật, và khả năng đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số (European Commission, 2020).

Thứ hai là cần tăng cường đối sánh hướng tới mục tiêu bổ sung các nội dung học phần cũng như công cụ đào tạo có tính

công nghệ cao trong chương trình đào tạo. Nhiều đại học luật hàng đầu trên thế giới đã đưa các học phần như Trí tuệ nhân tạo và Luật; Quản trị dữ liệu, Luật không gian mạng vào chương trình bắt buộc hoặc tự chọn nhằm nâng cao năng lực công nghệ cho sinh viên luật (Susskind, 2020). Đối sánh với các chương trình này sẽ giúp xác định nội dung còn thiếu, mức độ cập nhật và yêu cầu cải tiến để tăng khả năng cạnh tranh của chương trình trong khu vực.

Thứ ba là cải tiến phương pháp đối sánh. Nếu như các phương pháp đối sánh truyền thống chủ yếu dựa trên phân tích văn bản chương trình và tham khảo mô hình đào tạo nước ngoài thì kỹ nguyên số lại đang đặt ra đòi hỏi về đối sánh đa chiều như Khảo sát nhu cầu kỹ năng của doanh nghiệp công nghệ, tổ chức luật sư, bộ phận pháp chế doanh nghiệp; Tham vấn chuyên gia tòa án, viện kiểm sát, cơ quan quản lý nhà nước về yêu cầu năng lực pháp lý khi xử lý các tình huống số; Phân tích dữ liệu thị trường lao động để dự báo các kỹ năng mới. Việc tích hợp đa nguồn dữ liệu sẽ giúp đối sánh chính xác hơn và phản

ánh nhu cầu thực tiễn (World Economic Forum, 2023).

Thứ tư là tăng cường sử dụng công cụ phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo trong đánh giá chương trình. Chuyển đổi số cho phép áp dụng các công cụ phân tích văn bản, hệ thống quản lý học tập (LMS) và thuật toán đối sánh nội dung để đánh giá mức độ tương thích giữa chuẩn đầu ra, nội dung học phần và yêu cầu nghề nghiệp. Các công cụ này có thể hỗ trợ phân tích chồng lặp giữa các học phần; xác định thiếu hụt nội dung liên quan đến công nghệ; gợi ý cấu trúc lại chương trình theo hướng tinh gọn. Cách tiếp cận dựa trên dữ liệu giúp nâng cao tính khách quan và hiệu quả của quy trình đối sánh (OECD, 2021).

4.4. Đề xuất khung đối sánh chương trình đào tạo ngành luật trong kỷ nguyên số

Trên cơ sở những phân tích trên, bài viết xin đề xuất khung đối sánh chương trình đào tạo ngành luật theo mô hình 4 trụ cột, nhằm tăng cường tính hệ thống, khả năng đo lường và giá trị ứng dụng thực tiễn.

Bảng 1: Khung đối sánh chương trình đào tạo ngành Luật

TT	Trụ cột đối sánh	Đối tượng đối sánh	Tiêu chí/Chỉ báo chính	Nguồn dữ liệu tham chiếu	Mục tiêu cải tiến
1	Chuẩn pháp lý - thể chế	Mục tiêu, CDR CTĐT	- Phù hợp Luật GDĐH - Phù hợp VQF - Đáp ứng TT 04/2025/TT-BGDĐT	Văn bản pháp luật, tiêu chuẩn kiểm định	Bảo đảm tính hợp pháp và chuẩn hóa chương trình
2	Năng lực nghề nghiệp luật trong môi trường số	Chuẩn năng lực SV tốt nghiệp	- Kỹ năng pháp lý số - Hiểu biết legal tech - Năng lực xử lý dữ liệu pháp lý	DigComp, ABA Tech Competencies, yêu cầu nghề luật	Thu hẹp khoảng cách năng lực số
3	Cấu trúc & nội dung chương trình	Học phần, phân bổ tín chỉ	- Cân đối lý thuyết - thực hành - Tích hợp công nghệ - Tính linh hoạt chương trình	CTĐT đối sánh trong/ngoài nước	Tối ưu cấu trúc, cập nhật nội dung
4	Kết quả đầu ra & thị trường lao động	SV tốt nghiệp	- Tỷ lệ việc làm - Mức độ phù hợp vị trí việc làm - Phản hồi nhà tuyển dụng	Khảo sát SV, doanh nghiệp, tổ chức hành nghề luật	Kiểm chứng hiệu quả thực tiễn

Bốn trụ cột trên được vận hành trong chu trình PDCA, trong đó hoạt động đối sánh đóng vai trò trung tâm ở giai đoạn kiểm tra, cung cấp dữ liệu đầu vào cho các quyết định cải tiến. Khung đối sánh này cho phép các cơ sở đào tạo luật triển khai đánh giá chương trình một cách có hệ thống, định kỳ và thích ứng với yêu cầu chuyển đổi số, đồng thời đáp ứng đầy đủ các yêu cầu pháp lý về kiểm định chất lượng.

V. Kết luận

Trong bối cảnh kỷ nguyên số và yêu cầu ngày càng cao về trách nhiệm giải trình của giáo dục đại học, đối sánh chương trình đào tạo đã trở thành một công cụ quản trị chất lượng có ý nghĩa chiến lược, gắn liền với hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ của các cơ sở giáo dục đại học. Việc triển khai hiệu quả hoạt động đối sánh không chỉ nhằm đáp ứng các yêu cầu pháp lý về kiểm định chất lượng mà còn tạo nền tảng dữ liệu cho cải tiến liên tục chương trình đào tạo. Thông qua việc phân tích cơ sở lý luận về đối sánh chất lượng, lý thuyết quản lý chất lượng tổng thể và chu trình PDCA, cùng với việc làm rõ các quy định của Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT, bài viết đã khẳng định vai trò trung tâm của hoạt động đối sánh trong quản trị chất lượng đào tạo. Đồng thời, bài viết chỉ ra những thuận lợi và thách thức đối với công tác đối sánh chương trình đào tạo ngành luật trong bối cảnh chuyển đổi số, đặc biệt là yêu cầu cập nhật năng lực số và sự biến động nhanh của thị trường lao động. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các khuyến nghị và khung đối sánh chương trình đào tạo ngành luật, góp phần nâng cao tính hệ thống, khả năng đo lường và giá trị ứng dụng thực tiễn.

Tài liệu tham khảo

- [1]. American Bar Association. (2019). *Technology competencies for law practice*.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025). Những điểm mới của Thông tư số 04 về kiểm định chương trình đào tạo trình độ đại học. *Tạp chí Giáo dục*. <https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/89413/211/nhung-diem-moi-cua-thong-tu-so-04-ve-kiem-dinh-chuong-trinh-dao-tao-trinh-do-dai-hoc/>
- [3]. Camp, R. C. (1989). *Benchmarking: The search for industry best practices that lead to superior performance*. ASQC Quality Press.
- [4]. European Association for Quality Assurance in Higher Education. (2015). *Standards and guidelines for quality assurance in the European Higher Education Area (ESG)*. ENQA.
- [5]. European Commission. (2020). *The digital competence framework for citizens (DigComp 2.1)*.
- [6]. Jackson, N., & Lund, H. (2000). *Benchmarking for higher education*. Society for Research into Higher Education & Open University Press.
- [7]. Nguyễn, D. M., & Nguyễn, Q. A. (2018). TQM trong giáo dục đại học và các yếu tố cần thiết để áp dụng tại Đại học Nguyễn Tất Thành. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, (2).
- [8]. OECD. (2021). *Digital education outlook*.
- [9]. Sallis, E. (2014). *Total quality management in education* (3rd ed.). Routledge.
- [10]. Susskind, R. (2020). *Online courts and the future of justice*. Oxford University Press.
- [11]. World Economic Forum. (2023). *The future of jobs report*.

IMPROVING THE EFFECTIVENESS OF BENCHMARKING CURRICULA IN THE DIGITAL ERA

Dinh Thi Hong Trang¹

Abstract: *The digital era is posing, and will continue to pose, significant challenges for higher education institutions. In this context, effective benchmarking of academic programs plays a critically important role as a foundation for quality improvement in education and training. Within the scope of this article, the author focuses on analyzing and clarifying the legal, theoretical, and practical foundations of academic program benchmarking in higher education, thereby proposing solutions to enhance the effectiveness of benchmarking in law programs in the digital era. Adopting the theoretical framework of Total Quality Management (TQM) and the PDCA continuous improvement cycle, the study employs methods of legal document analysis, theoretical synthesis, and qualitative comparative analysis to elucidate the content, requirements, and implementation of benchmarking activities under current regulations. The research data consist of legal regulations on quality assurance and accreditation of academic programs-particularly Circular No. 04/2025/TT-BGDĐT-together with international theoretical frameworks and standards on quality assurance and digital competencies in legal education. The research findings indicate that benchmarking activities have been systematically integrated into quality accreditation standards; however, their practical implementation still faces significant challenges due to limitations in digital competency frameworks, institutional resources, and data-driven benchmarking methodologies. On this basis, the article proposes a set of recommendations and develops a four-pillar benchmarking framework for law programs, contributing to enhanced systematization, measurability, and effectiveness of curriculum quality improvement in the context of digital transformation.*

Keywords: *academic program,, benchmarking, the digital era, quality management, law*

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội